



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

Ngày 31/12/2025	5,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-	0%

DT thuần Q4/25
238
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 87.0 57.5%
YoY: ▲ 13.0 5.7%

LN thuần Q4/25
-135
tỷ VNĐ
QoQ: ▼137 -5573%
YoY: ▼132 -3829%

LN sau thuế Q4/25
-128
tỷ VNĐ
QoQ: ▼134 -2283%
YoY: ▼131 -4534%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-7.8%
YoY: +/- ▼ 26.8%

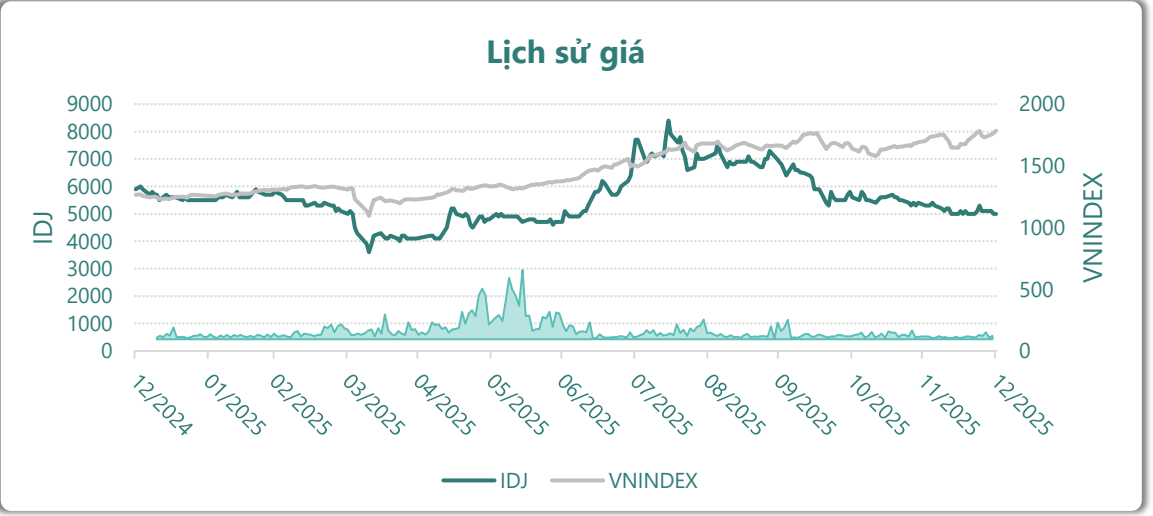
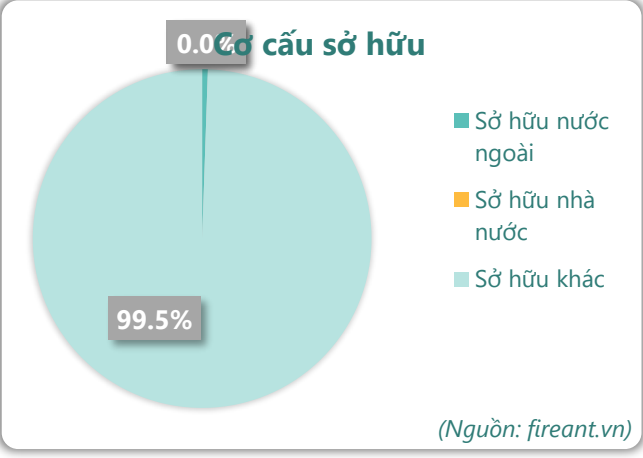
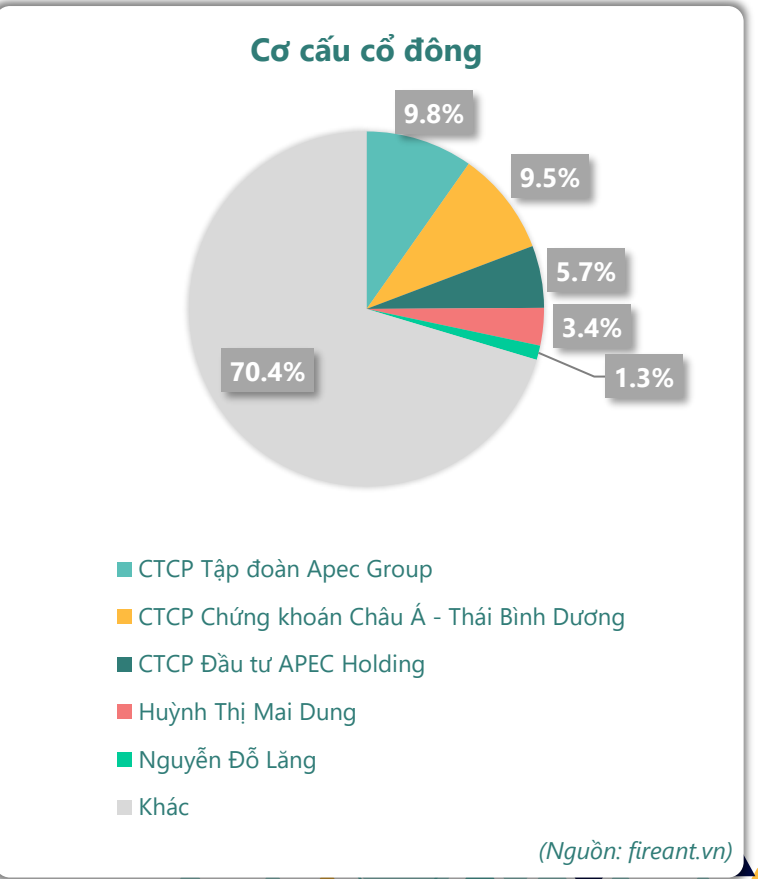
ROE 2025
-5.1%
YoY: +/- ▼ 9.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	867
Số lượng CPLH (CP)	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560,410
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.56
EPS	-601
P/E	-8.3

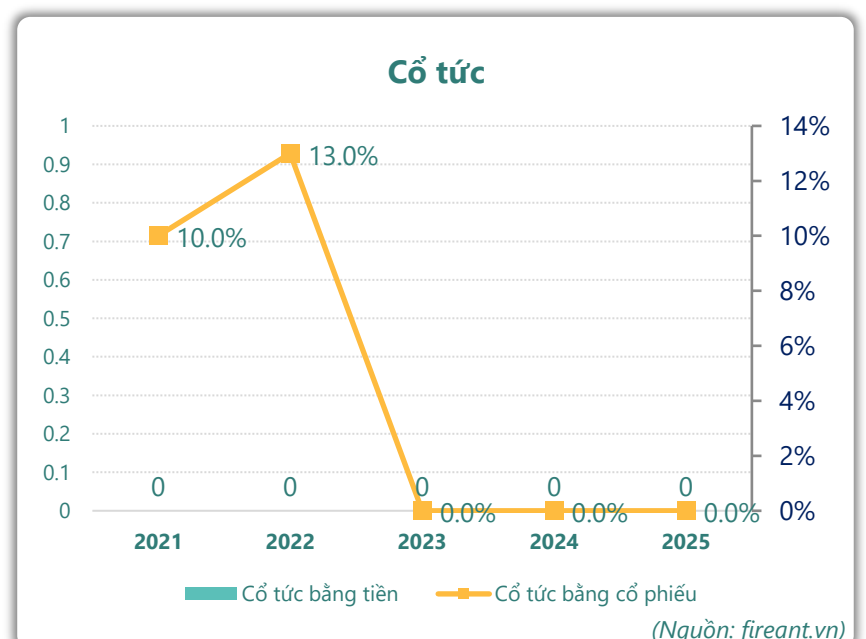
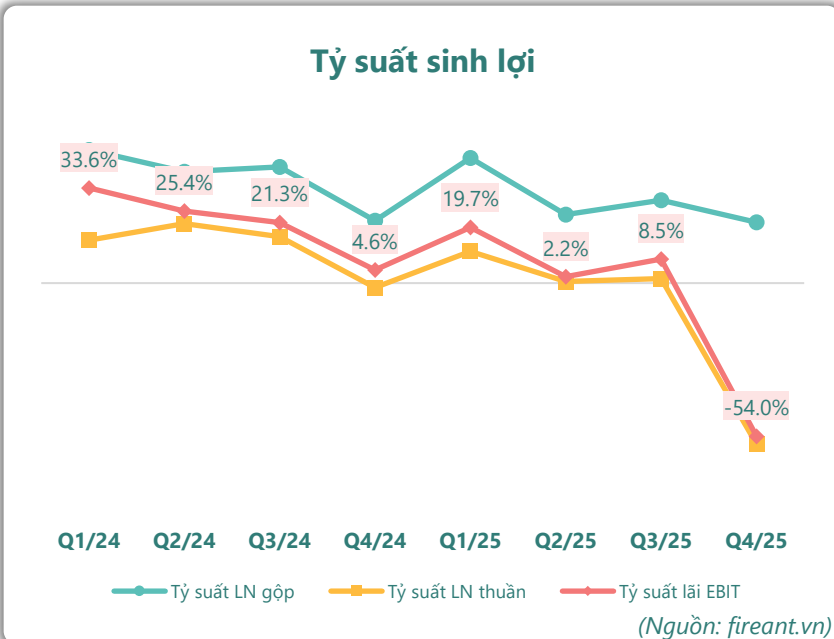
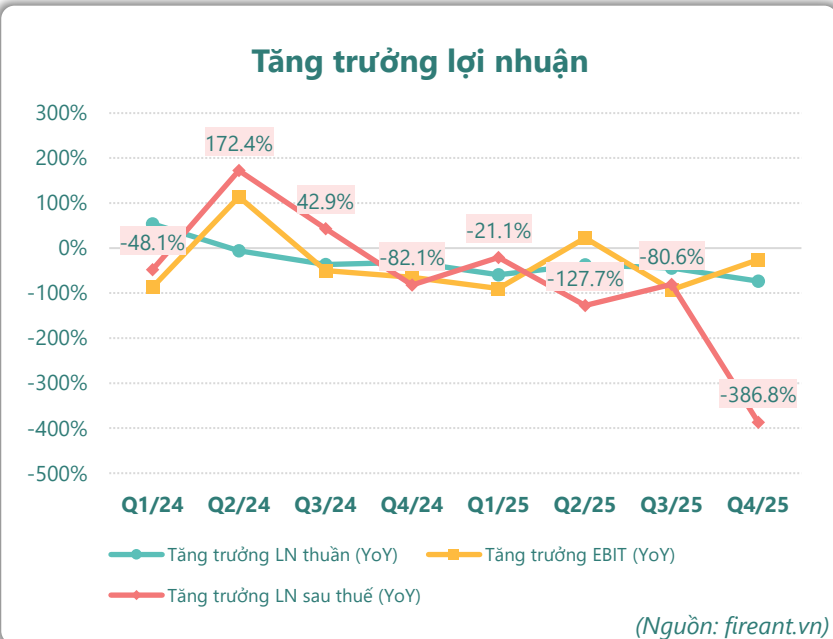
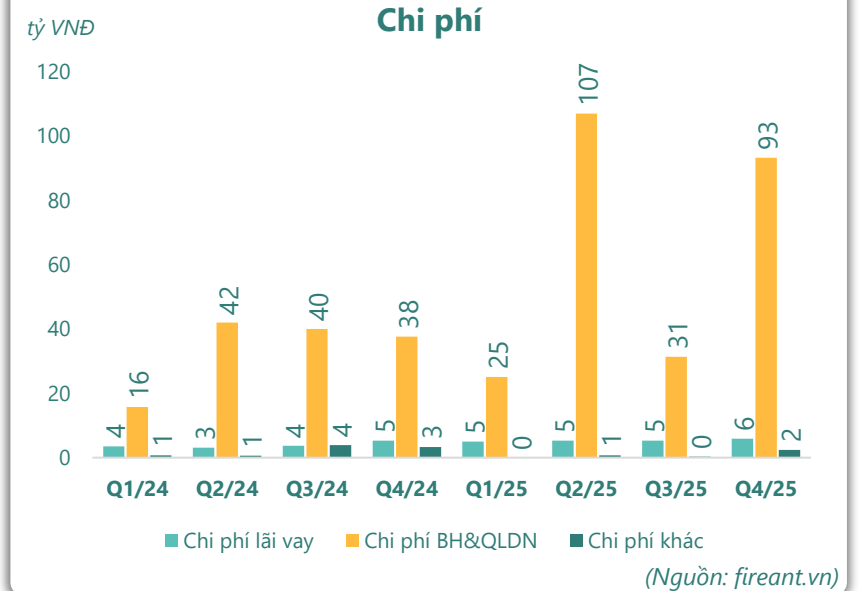
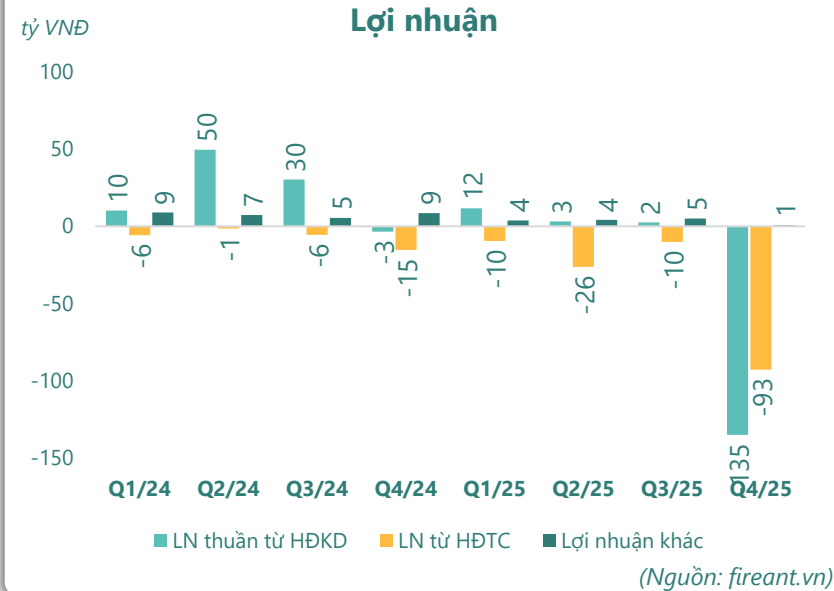
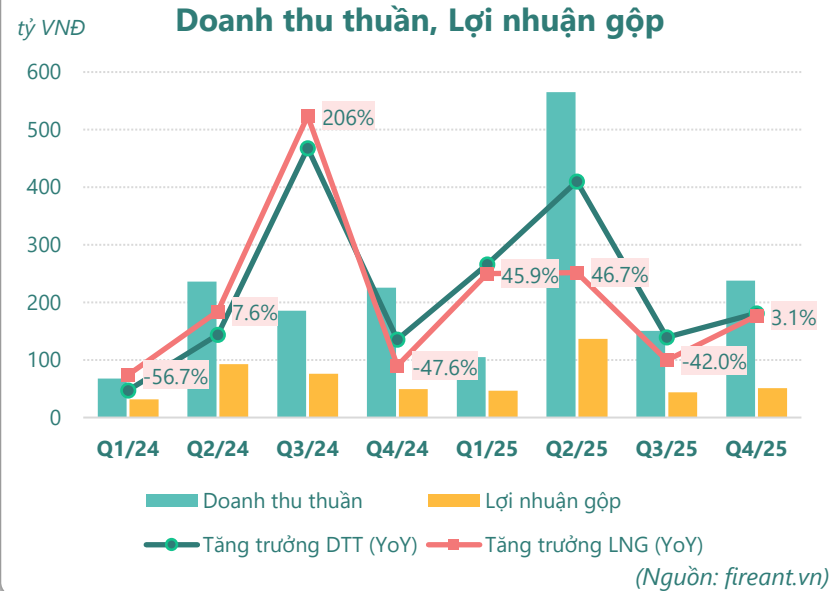
DT thuần 2025
1,059
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 341 47.5%

LN thuần 2025
-118
tỷ VNĐ
YoY: ▼206 -234%

LN sau thuế 2025
-104
tỷ VNĐ
YoY: ▼200 -209%



KẾT QUẢ KINH DOANH



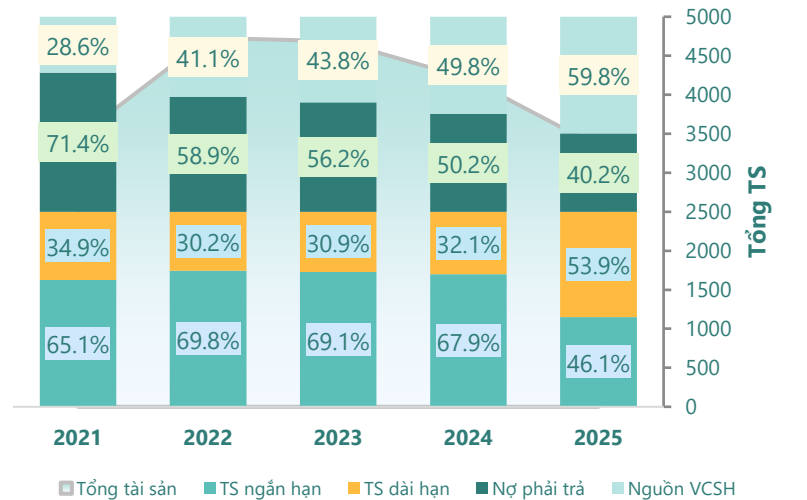


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

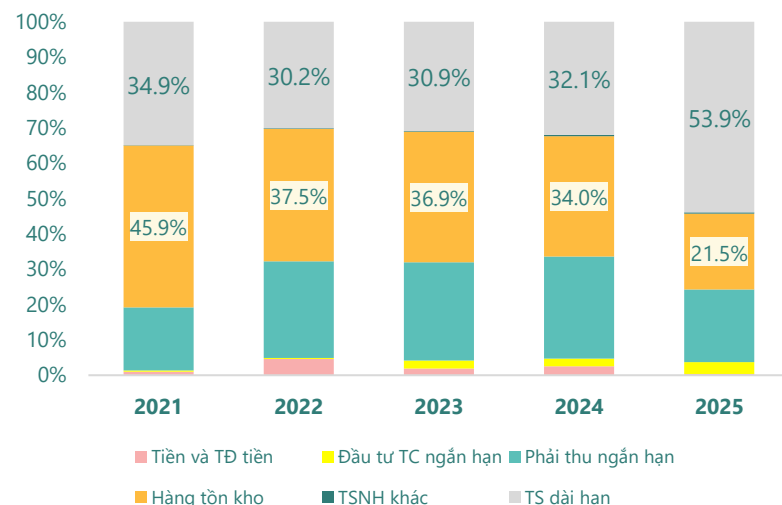
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

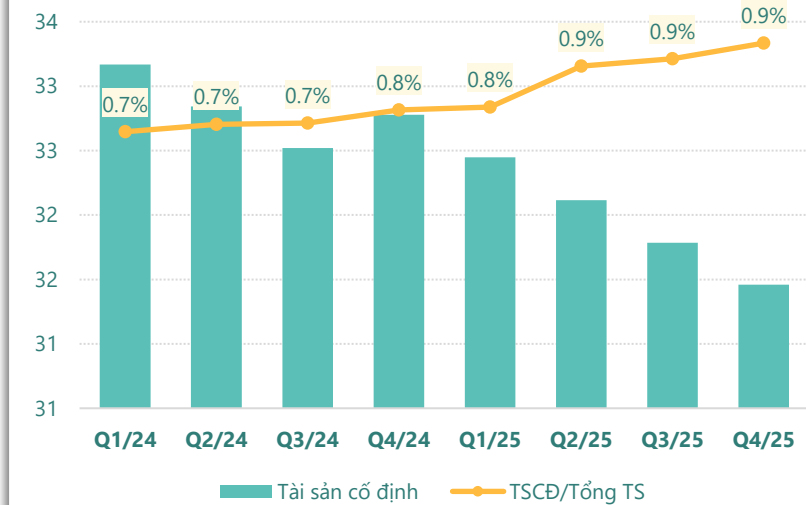
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

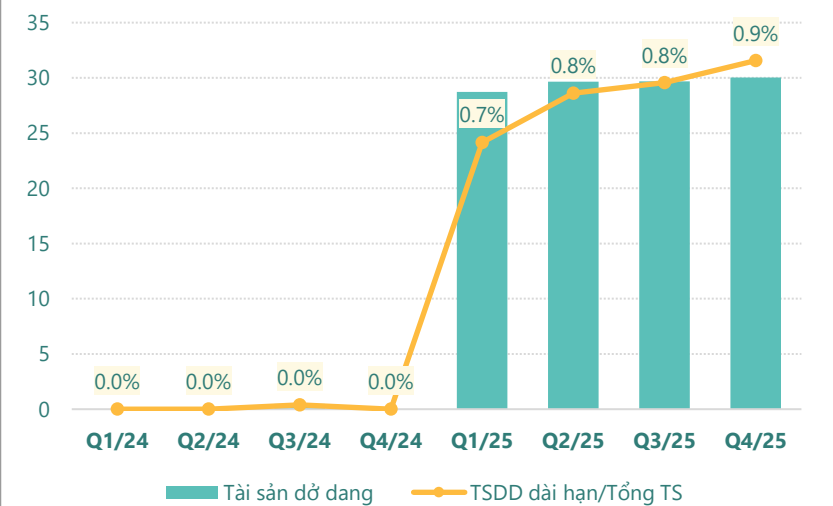
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

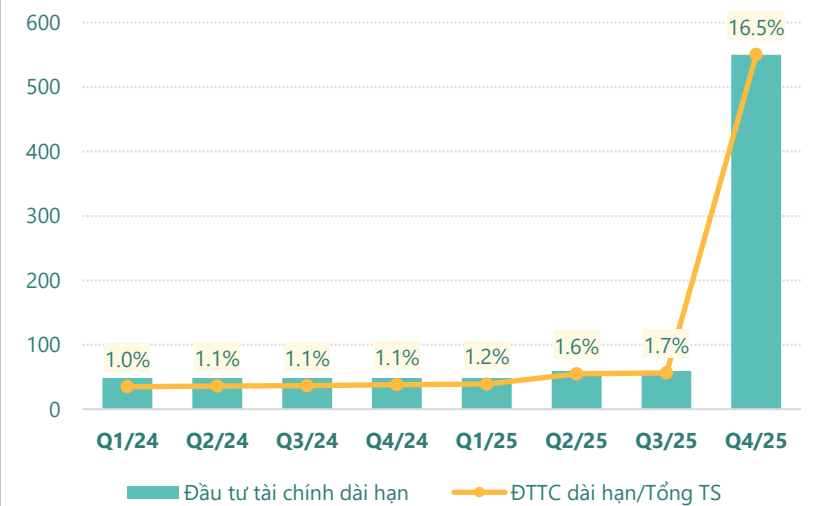
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

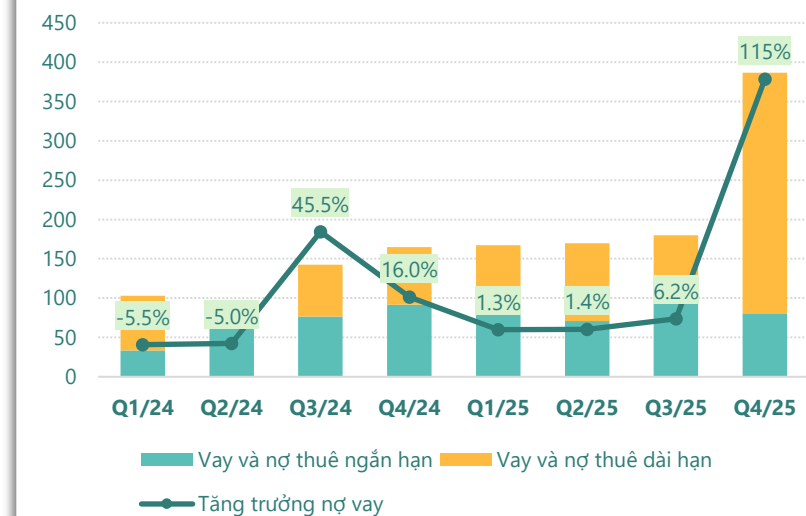
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

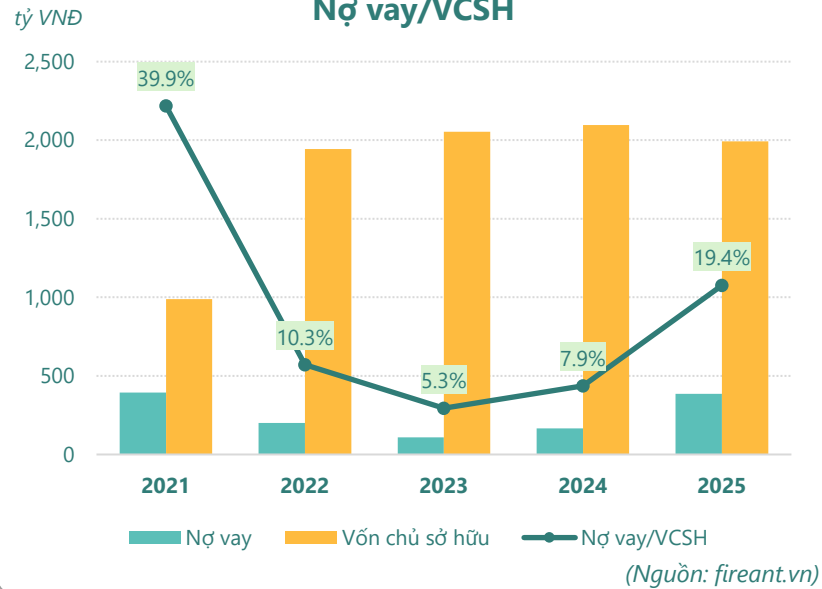


(Nguồn: fireant.vn)

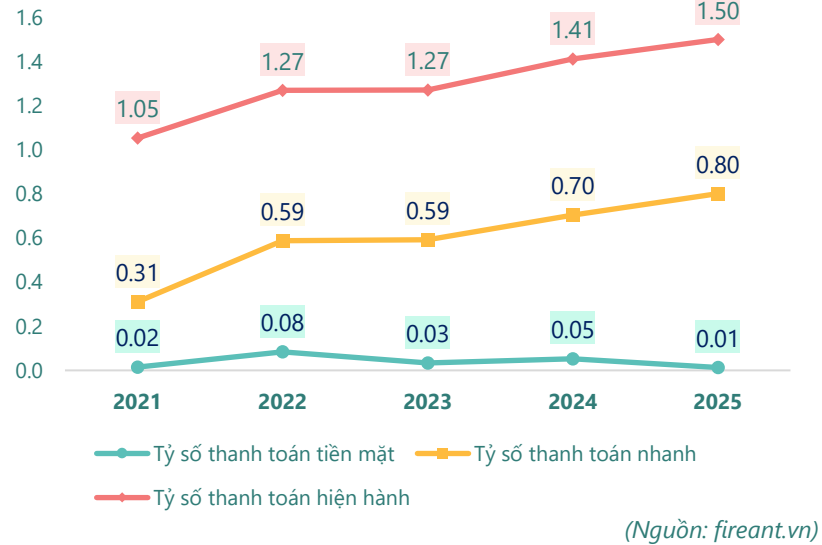


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

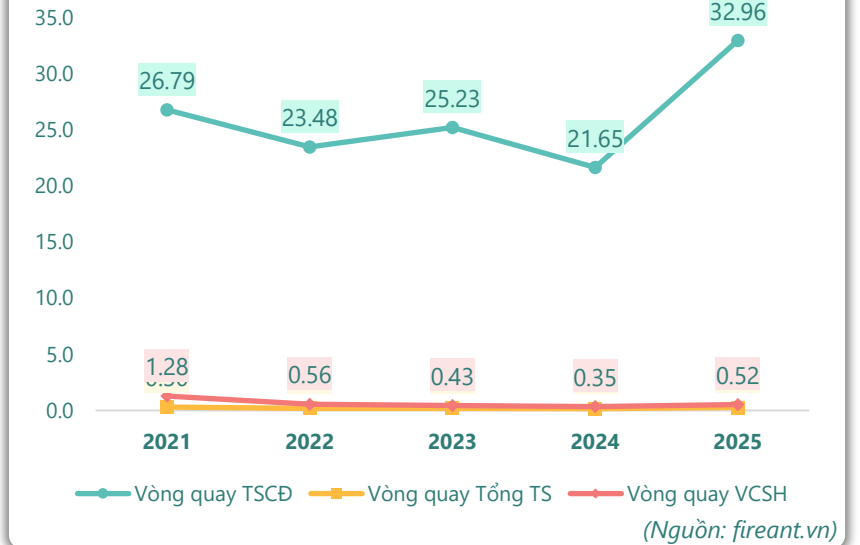
Nợ vay/VCSH



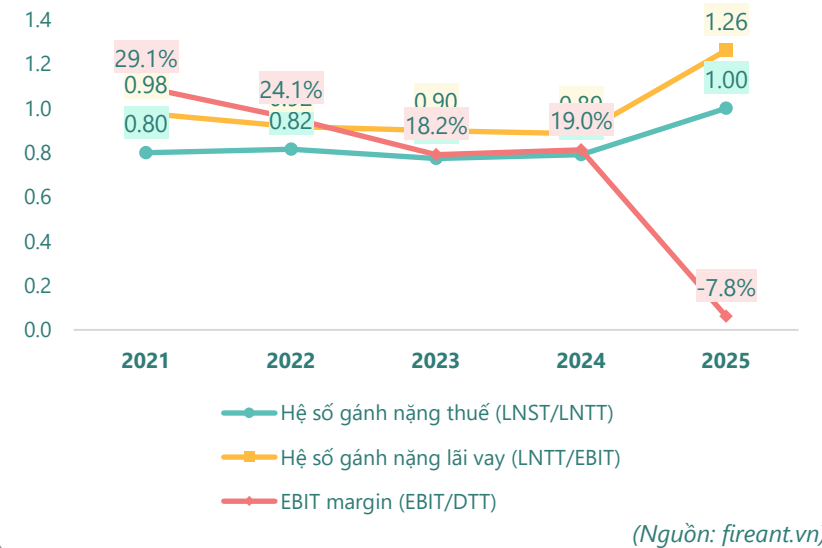
Chỉ số thanh khoản



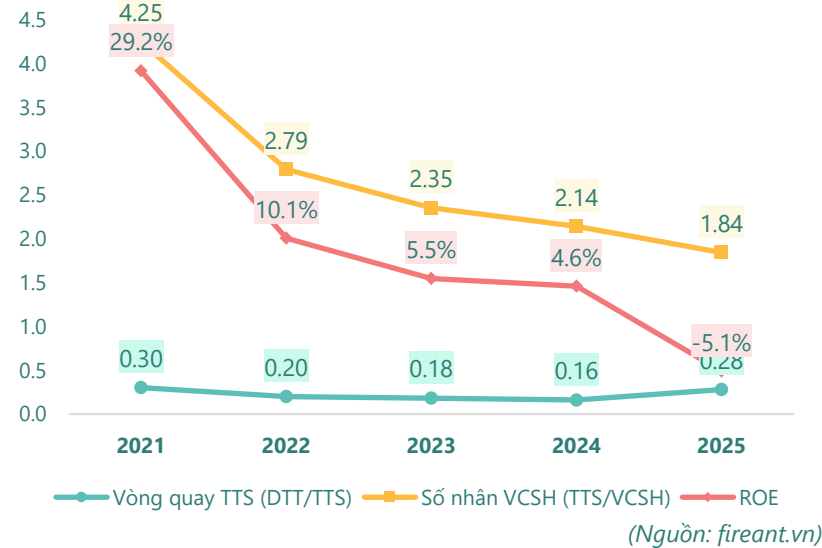
Vòng quay tài sản



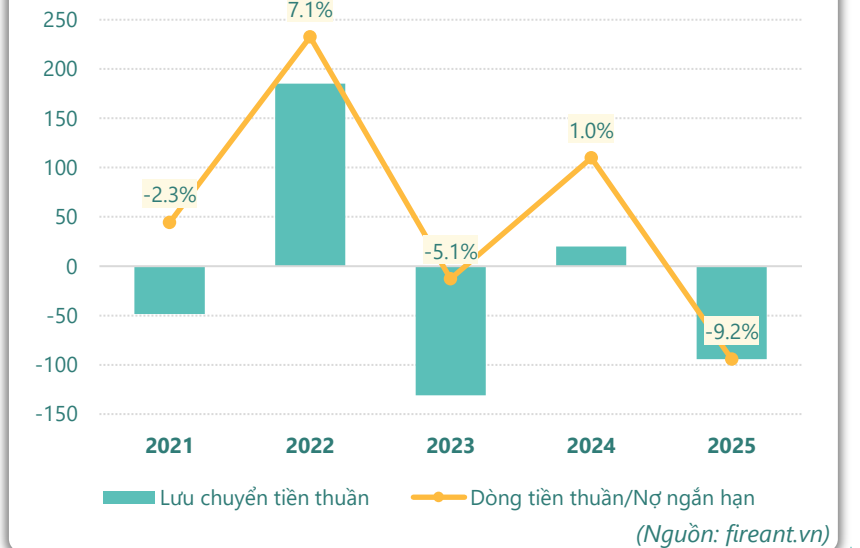
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	238	225	5.7%	1,059	718	47.5%
Giá vốn hàng bán	187	176	6.2%	781	466	67.4%
Lợi nhuận gộp	51.0	49.5	3.1%	278	251	10.6%
Doanh thu HĐTC	-32.7	1.88	-1841%	-28.9	6.04	-578%
Chi phí TC	60.1	17.1	252%	110	33.6	227%
Chi phí lãi vay	5.91	5.25	12.5%	21.6	15.6	38.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.05	-100%
Chi phí bán hàng	38.5	31.5	22.3%	188	109	72.2%
Chi phí QLDN	54.8	6.21	783%	69.4	26.7	160%
LN thuần từ HĐKD	-135	-3.44	-3829%	-118	88.1	-234%
Lợi nhuận khác	0.70	8.53	-91.8%	13.7	32.7	-58.1%
LN trước thuế	-134	5.09	-2742%	-104	121	-186%
Lợi nhuận sau thuế	-128	2.89	-4534%	-104	95.6	-209%
LNST của CĐ cty mẹ	-128	2.90	-4519%	-104	95.6	-209%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.53	-2.36	-28.2	-9.17	-21.9	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.07	-3.05	0.51	-2.64	-18.2	-412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.5	22.7	2.18	2.41	10.5	206
Tiền đầu kỳ	57.3	90.2	108	82.0	72.6	43.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.9	17.3	-25.5	-9.40	-29.6	-29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.2	108	82.0	72.6	43.0	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,330	4,210	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,534	2,861	-46.4%
Tiền và tương đương tiền	13.3	108	-87.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	91.5	20.8%
Phải thu ngắn hạn	683	1,215	-43.7%
Hàng tồn kho	714	1,433	-50.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	13.7	-11.0%
Tài sản dài hạn	1,797	1,350	33.1%
Phải thu dài hạn	870	790	10.2%
Tài sản cố định	31.5	32.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	199	147	35.5%
Tài sản dở dang	30.0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	550	48.5	1034%
Tài sản dài hạn khác	113	328	-65.5%
Lợi thế thương mại	2.51	3.35	-25.0%
Nợ phải trả	1,337	2,113	-36.7%
Nợ ngắn hạn	1,022	2,025	-49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.8	91.4	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	384	-3.8%
Nợ dài hạn	315	88.4	257%
Vay và nợ thuê dài hạn	306	73.6	315%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,993	2,097	-5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,993	2,097	-5.0%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

